TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104093672, E=YENHB@VIETTELPOST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-05-02 21:52:15
Foxit Reader Version: 9.7.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2026
Ha Noi, Apr 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP.
- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội/*No.2, lane 15 Duy Tan street, , Cau Giay ward, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130.
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026/Separate Financial Statements for Quarter 1 of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*This information was published on the company's website on Apr 30, 2026, as in the link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

viettel
post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.005.795.592.111**	**4.105.549.967.921**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**69.460.071.342**	**180.095.426.659**
111	1. Tiền		69.460.071.342	180.095.426.659
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**1.801.000.000.000**	**2.053.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.801.000.000.000	2.053.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.645.133.344.909**	**1.666.616.333.860**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.157.434.745.958	1.176.003.786.187
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		122.909.866.289	88.890.864.547
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	375.071.793.544	412.004.744.008
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(10.283.060.882)	(10.283.060.882)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**230.733.462.914**	**49.089.817.521**
141	1. Hàng tồn kho		230.733.462.914	49.089.817.521
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**259.468.712.946**	**156.748.389.881**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	255.728.661.894	156.748.389.881
163	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	3.740.051.052	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.737.180.828.264**	**1.702.859.941.925**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**42.351.882.598**	**40.956.859.686**
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	42.351.882.598	40.956.859.686
220	**II. Tài sản cố định**		**1.013.859.253.041**	**1.036.304.790.824**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	946.455.727.044	963.419.458.729
222	*- Nguyên giá*		*1.752.378.275.679*	*1.729.144.243.443*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(805.922.548.635)*	*(765.724.784.714)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	67.403.525.997	72.885.332.095
228	*- Nguyên giá*		*126.401.942.444*	*126.401.942.444*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(58.998.416.447)*	*(53.516.610.349)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	9	**66.174.874.611**	**41.584.995.680**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.174.874.611	41.584.995.680
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**191.358.695.471**	**155.240.228.463**
261	1. Đầu tư vào công ty con		203.128.819.581	167.010.352.573
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(11.770.124.110)	(11.770.124.110)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**423.436.122.543**	**428.773.067.272**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	423.436.122.543	428.773.067.272
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.742.976.420.375**	**5.808.409.909.846**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.022.241.063.823**	**4.067.736.309.700**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.563.705.919.019**	**3.550.699.354.277**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	367.172.870.475	633.737.206.931
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.575.406.318	2.215.663.359
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.325.373.712	1.325.373.712
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	37.836.898.405	45.393.361.742
315	5. Phải trả người lao động		147.366.106.717	199.944.402.974
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	564.738.924.768	403.667.980.073
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	17	209.083.051.095	4.547.850.947
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.009.879.501.328	901.297.312.011
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.221.466.157.840	1.344.801.793.613
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.261.628.361	13.768.408.915
330	**II. Nợ dài hạn**		**458.535.144.804**	**517.036.955.423**
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.330.789.987	14.158.093.375
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	450.204.354.817	502.878.862.048
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.720.735.356.552**	**1.740.673.600.146**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**1.720.735.356.552**	**1.740.673.600.146**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Thặng dư vốn		21.173.847.940	21.173.847.940
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		157.690.261.253	157.690.261.253
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		324.040.827.359	343.979.070.953
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*300.232.041.163*	-
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*23.808.786.196*	*343.979.070.953*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.742.976.420.375**	**5.808.409.909.846**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**	**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**	**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**22**	**2.943.863.685.571**	**4.540.822.234.118**	**2.943.863.685.571**	**4.540.822.234.118**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**176.033.028.421**	**228.315.455.954**	**176.033.028.421**	**228.315.455.954**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	57.344.232.744	25.736.629.615	57.344.232.744	25.736.629.615
23	6. Chi phí tài chính	24	31.847.220.047	17.288.071.906	31.847.220.047	17.288.071.906
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*31.847.220.047*	*17.243.572.141*	*31.847.220.047*	*17.243.572.141*
25	7. Chi phí bán hàng	25	40.230.973.180	23.747.416.861	40.230.973.180	23.747.416.861
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	125.205.220.275	125.680.104.651	125.205.220.275	125.680.104.651
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.093.847.663**	**87.336.492.151**	**36.093.847.663**	**87.336.492.151**
31	10. Thu nhập khác	27	815.853.206	124.263.111	815.853.206	124.263.111
32	11. Chi phí khác	28	198.720.000	792.947.561	198.720.000	792.947.561
40	**12. Lợi nhuận khác**		**617.133.206**	**(668.684.450)**	**617.133.206**	**(668.684.450)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**36.710.980.869**	**86.667.807.701**	**36.710.980.869**	**86.667.807.701**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	4.965.932.607	16.704.992.929	4.965.932.607	16.704.992.929
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**31.745.048.262**	**69.962.814.772**	**31.745.048.262**	**69.962.814.772**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***36.710.980.869***	***86.667.807.701***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.879.570.019	39.575.166.392
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.334.870)	43.929.697
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(57.597.189.840)	(25.736.059.547)
06	- Chi phí đi vay		31.847.220.047	17.243.572.141
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***58.823.246.225***	***117.794.416.384***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		21.618.629.038	140.783.555.855
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(181.643.645.393)	(280.220.222.604)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		185.612.325.668	336.399.967.913
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(94.256.160.920)	5.208.465.844
14	- Chi phí đi vay đã trả		(30.846.677.785)	(16.908.141.731)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.252.202.770)	(25.657.410.333)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.190.072.410)	(101.543.351.240)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(128.134.558.347)***	***175.857.280.088***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(62.625.470.325)	(238.273.848.433)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		259.259.260	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.000.000.000)	(395.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		502.000.000.000 -	515.370.392.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.118.467.008)	(59.215.943.700)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.976.689.237	15.628.900.238
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***193.492.011.164***	***(161.490.499.495)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.306.871.944	28.615.641.458.428
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(187.317.014.948)	(28.443.324.815.988)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(176.010.143.004)***	***172.316.642.440***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(110.652.690.187)**	**186.683.423.033**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**180.095.426.659**	**204.040.016.771**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.334.870	(43.929.697)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**69.460.071.342**	**390.679.510.107**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát và logistics; đồng thời thực hiện hoạt động thương mại hàng hóa và các dịch vụ liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 12/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025 về việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài, Công ty mẹ đã thành lập Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202501432, do Bộ Tài chính cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/04/2025, thông tin chi tiết như sau:

+) Tên công ty: Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây);

+) Mục tiêu hoạt động: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát quốc tế, vận tải nội địa và quốc tế, kho bãi, hải quan, kho fulfillment, kinh doanh thương mại trực tuyến, thương mại dịch vụ;

+) Vốn đầu tư ra nước ngoài: 1.371.032 USD, bằng tiền và là vốn chủ sở hữu.

- Ngày 13/02/2026, Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 91450100MAK7TLE551.

- Ngày 31/03/2026, Công ty mẹ đã hoàn tất việc chuyển tiền góp vốn vào Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây), số tiền: 1.371.032 USD

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành Cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.920.983.210	1.208.163.939
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.982.383.696	178.428.705.478
Tiền đang chuyển	1.556.704.436	458.557.242
	69.460.071.342	**180.095.426.659**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kho vận Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics, CPN quốc tế

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	16.407.604.056	54.599.815.023

- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	20.879.384.664	44.753.624.472
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ VFS	55.112.073.411	40.582.333.361
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Phong	13.619.606.611	19.543.568.623
- Phải thu các đối tượng khác	1.051.416.077.216	1.016.524.444.708
	1.157.434.745.958	**1.176.003.786.187**

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.157.434.745.958	1.176.003.786.187
	1.157.434.745.958	**1.176.003.786.187**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua TK ví	765.536.049	-	-	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	1.508.750.961	-	1.704.916.937	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	52.620.263.010	-	35.304.067.123	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	106.626.456.198	(3.233.386.939)	125.867.213.332	(3.233.386.939)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	14.723.264.185	-	21.007.368.138	-
Tạm ứng	26.256.090.538	-	23.916.960.478	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.586.993.835	-	1.642.123.453	-
Phải thu khác	170.244.438.768	-	201.822.094.547	-
	375.071.793.544	**(3.973.386.939)**	**412.004.744.008**	**(3.973.386.939)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	42.351.882.598	-	40.956.859.686	-
	42.351.882.598	-	**40.956.859.686**	-

7 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-

+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Các khoản công nợ khác	19.753.819.105	13.562.935.655	20.419.373.892	14.228.490.442
	24.438.590.536	**14.155.529.654**	**25.104.145.323**	**14.821.084.441**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.309.187.010	-	2.768.008.115	-
Công cụ, dụng cụ	20.891.811.029	-	34.980.243.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	200.462.665.347	-	-	-
Hàng hóa	6.069.799.528	-	11.341.565.535	-
	230.733.462.914	-	**49.089.817.521**	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mua sắm	**21.970.200.000**	**8.876.540.000**
- Xây dựng cơ bản	**44.204.674.611**	**32.708.455.680**
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*13.900.910.384*
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*22.346.254.827*	*10.963.924.785*
+ Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*5.186.159.474*
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*1.870.424.000*
+ Dự án khác	*900.925.926*	*787.037.037*
	66.174.874.611	**41.584.995.680**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	218.620.501.742	108.949.412.396
Chi phí cải tạo sửa chữa	11.809.443.027	13.183.410.511
Công cụ dụng cụ	17.481.586.222	22.553.905.128
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.817.130.903	12.061.661.846
	255.728.661.894	**156.748.389.881**

Dài hạn

Chi phí cải tạo sửa chữa	59.391.961.399	63.547.831.385
Công cụ dụng cụ	109.036.244.170	100.461.163.650
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	794.678.602	416.967.808
Chi phí thuê đất	174.535.794.311	176.613.326.580
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	79.677.444.061	87.733.777.849
	423.436.122.543	**428.773.067.272**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Viettel CHT	4.642.603	4.642.603	23.574.996.591	23.574.996.591
- Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	19.089.572.435	19.089.572.435	4.525.587.855	4.525.587.855
- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty Cổ phần Green Speed	15.887.685.112	15.887.685.112	31.729.924.495	31.729.924.495
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thanh Xuân	-	-	3.541.603	3.541.603
- Phải trả các đối tượng khác	321.258.691.879	321.258.691.879	562.970.877.941	562.970.877.941
	367.172.870.475	**367.172.870.475**	**633.737.206.931**	**633.737.206.931**
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	367.172.870.475	367.172.870.475	633.737.206.931	633.737.206.931
	367.172.870.475	**367.172.870.475**	**633.737.206.931**	**633.737.206.931**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND

Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	11.217.894.016	10.958.630.360
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	3.147.839.631	27.491.485.421
Chi phí nhân công thuê ngoài	279.199.882.652	347.836.213.552
Chi phí lãi vay	2.616.226.942	2.115.815.724
Chi phí phải trả khác	268.557.081.527	15.265.835.016
	564.738.924.768	**403.667.980.073**

17 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác	209.083.051.095	4.547.850.947
	209.083.051.095	**4.547.850.947**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	31.148.992.203	30.584.791.790
Phải trả TCT Dịch vụ số Viettel (VDS)	11.277.902.527	58.363.166.304
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	36.410.432.950	18.018.035.458
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.334.760.364	2.280.526.070
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	7.967.079.011	12.354.918.343
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	817.753.295.345	620.668.465.916
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	5.069.195.179	4.134.044.477
Các khoản phải trả khác	98.917.843.749	154.893.363.653
	1.009.879.501.328	**901.297.312.011**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	8.330.789.987	14.158.093.375
	8.330.789.987	**14.158.093.375**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	*476.883.370.000*	*39,16*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	237.629,05	115.662,96
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	1.645,73

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	199.919.022.043	1.659.944.365.699
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.919.977.691.949	3.109.193.324.373
	3.119.896.713.992	**4.769.137.690.072**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.216.600.196	1.657.292.549.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.748.647.085.375	2.883.529.684.894
	2.943.863.685.571	**4.540.822.234.118**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.658.738.918	17.166.114.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.634.146.206	8.115.351.879
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.012.750	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.334.870	570.068
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	454.593.000
	57.344.232.744	**25.736.629.615**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí đi vay	31.847.220.047	17.243.572.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	44.499.765
	31.847.220.047	**17.288.071.906**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.303.834.728	14.301.664.257
Chi phí khác bằng tiền	6.927.138.452	9.445.752.604
	40.230.973.180	**23.747.416.861**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nhân công	82.000.710.855	81.841.388.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.808.824	363.301.203
Chi phí công cụ dụng cụ	(499.131.054)	1.370.380.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.922.805.809	2.308.043.667
Thuế và các khoản lệ phí	36.833.333	2.396.395.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.325.212.878	11.059.816.422
Chi phí khác bằng tiền	31.899.979.630	26.340.779.508
	125.205.220.275	**125.680.104.651**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	304.304.716	-
Thu nhập khác	511.548.490	124.263.111
	815.853.206	**124.263.111**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND

Các khoản bị phạt	-	487.857.751
Chi phí khác	198.720.000	305.089.810
	198.720.000	**792.947.561**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	36.710.980.869	86.667.807.701
Các khoản điều chỉnh tăng	12.804.392.324	4.972.508.825
- *Chi phí không được trừ*	*12.804.392.324*	*4.833.827.048*
- *Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ trước*	-	*94.752.080*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này*	-	*43.929.697*
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.685.710.157)	(8.115.351.879)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(24.634.146.206)*	*(8.115.351.879)*
- *Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ này*	*(17.334.870)*	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này*	*(34.229.081)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.829.663.036	83.524.964.647
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.965.932.607**	**16.704.992.929**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.623.104.156	73.447.274.123
Chi phí nhân công	439.158.041.245	597.324.567.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.879.570.019	40.482.141.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.948.852.939	2.204.619.375.383
Chi phí khác bằng tiền	106.473.710.471	117.083.848.064
	2.914.083.278.830	**3.032.957.206.406**

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***1.801.000.000.000***	***1.801.000.000.000***	***2.053.000.000.000***	***2.053.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.801.000.000.000	1.801.000.000.000	2.053.000.000.000	2.053.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	1.801.000.000.000	**1.801.000.000.000**	**2.053.000.000.000**	**2.053.000.000.000**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***203.128.819.581***	-	***(11.770.124.110)***	***167.010.352.573***	-	***(11.770.124.110)***
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	39.493.334.762	-	-	39.493.334.762	-	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)
- Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000	-	-	3.414.750.000	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	92.332.143.700	-	-	92.332.143.700	-	-
- Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	36.118.467.008	-	-	-	-	-
	203.128.819.581	-	**(11.770.124.110)**	**167.010.352.573**	-	**(11.770.124.110)**

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**33.482.435.119**	**355.093.853.027**	**1.234.330.559.298**	**102.227.712.005**	**4.009.683.994**	**1.729.144.243.443**
Số tăng trong kỳ	-	707.250.000	13.628.525.000	11.331.454.805	-	25.667.229.805
- Mua trong kỳ	-	*707.250.000*	*13.628.525.000*	*7.538.157.805*	-	*21.873.932.805*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	*3.793.297.000*	-	*3.793.297.000*
Số giảm trong kỳ	-	(31.068.668)	(2.402.128.901)	-	-	(2.433.197.569)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(2.200.000.000)*	-	-	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	-	*(31.068.668)*	*(202.128.901)*	-	-	*(233.197.569)*
Số dư cuối kỳ	**33.482.435.119**	**355.770.034.359**	**1.245.556.955.397**	**113.559.166.810**	**4.009.683.994**	**1.752.378.275.679**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	***14.396.287.825***	***117.881.216.616***	***606.890.031.745***	***24.631.301.308***	***1.925.947.220***	***765.724.784.714***
Số tăng trong kỳ	656.922.056	10.133.564.799	26.311.500.607	5.183.722.407	200.224.415	42.485.934.284
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*656.922.056*	*10.133.564.799*	*26.311.500.607*	*5.183.722.407*	*200.224.415*	*42.485.934.284*
Số giảm trong kỳ	-	(21.279.910)	(2.266.890.453)	-	-	(2.288.170.363)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(2.200.000.000)*	-	-	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	-	*(21.279.910)*	*(66.890.453)*	-	-	*(88.170.363)*
Số cuối kỳ	**15.053.209.881**	**127.993.501.505**	**630.934.641.899**	**29.815.023.715**	**2.126.171.635**	**805.922.548.635**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.086.147.294	237.212.636.411	627.440.527.553	77.596.410.697	2.083.736.774	963.419.458.729
Tại ngày cuối kỳ	**18.429.225.238**	**227.776.532.854**	**614.622.313.498**	**83.744.143.095**	**1.883.512.359**	**946.455.727.044**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.882.683.292**	**45.108.927.057**	**525.000.000**	**53.516.610.349**
Số tăng trong kỳ	153.038.302	5.328.767.796	-	5.481.806.098
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*153.038.302*	*5.328.767.796*	-	*5.481.806.098*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.035.721.594**	**50.437.694.853**	**525.000.000**	**58.998.416.447**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	**26.490.524.387**	**40.913.001.610**	-	**67.403.525.997**

Phụ lục 4 **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.272.734.190.743**	**1.272.734.190.743**	**15.349.016.406.654**	**15.521.790.265.865**	**1.099.960.331.532**	**1.099.960.331.532**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	305.459.603.189	305.459.603.189	2.335.961.439.608	1.943.499.100.859	697.921.941.938	697.921.941.938
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	422.520.216.710	422.520.216.710	370.028.389.594	434.610.216.710	357.938.389.594	357.938.389.594
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	1.426.812.258.304	1.382.712.258.304	44.100.000.000	44.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	181.190.495.583	181.190.495.583	4.050.474.078.317	4.231.664.573.900	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.532.837.216.583	3.532.837.216.583	-	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	82.603.556.130	82.603.556.130	2.968.162.568.024	3.050.766.124.154	-	
- Ngân hàng TMCP Á Châu	280.960.319.131	280.960.319.131	163.797.500.360	444.757.819.491	-	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	500.942.955.864	500.942.955.864	-	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	3.675.000.000	3.675.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	17.998.197.546	17.998.197.546	5.549.473.217	4.709.534.152	18.838.136.611	18.838.136.611
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	12.460.290.609	12.460.290.609	3.841.942.996	3.260.446.721	13.041.786.884	13.041.786.884
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.153.430.204	4.153.430.204	1.280.647.665	1.086.815.574	4.347.262.295	4.347.262.295
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	6.922.383.671	6.922.383.671	2.134.412.776	1.811.359.289	7.245.437.158	7.245.437.158
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	15.833.300.840	15.833.300.840	47.499.902.520	-	63.333.203.360	63.333.203.360
	1.344.801.793.613	**1.344.801.793.613**	**15.412.997.785.828**	**15.536.333.421.601**	**1.221.466.157.840**	**1.221.466.157.840**

- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	47.663.621.207	47.663.621.207	-	3.675.000.000	43.988.621.207	43.988.621.20
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.989.485.722	104.989.485.722	5.739.583.573	5.549.473.217	105.179.596.078	105.179.596.07
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	72.685.028.576	72.685.028.576	3.973.557.859	3.841.942.997	72.816.643.439	72.816.643.43
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.228.342.861	24.228.342.861	1.324.519.286	1.280.647.666	24.272.214.482	24.272.214.48
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	40.380.571.432	40.380.571.432	2.207.532.144	2.134.412.776	40.453.690.800	40.453.690.80
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	284.999.415.120	284.999.415.120	-	-	284.999.415.120	284.999.415.12
	574.946.464.918	**574.946.464.918**	**13.245.192.862**	**16.481.476.655**	**571.710.181.125**	**571.710.181.12**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(63.981.379.174)	(14.543.155.736)	(121.505.826.308)	(121.505.826.308
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**502.878.862.048**			**450.204.354.817**	**450.204.354.81**

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.735.155.558	58.140.502.662	42.383.340.049	-	34.492.318.171
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.509.542.843	5.030.425.287	25.252.202.770	-	3.287.765.360
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.101.755.308	13.209.313.299	20.048.921.507	3.740.051.052	2.198.152
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	138.904.200	138.904.200	-	-
- Các loại thuế khác	-	40.233.633	11.840.182	51.747.731	-	326.084
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.674.400	72.115.243	24.499.005	-	54.290.638
	-	**45.393.361.742**	**76.603.100.873**	**87.899.615.262**	**3.740.051.052**	**37.836.898.405**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	-	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	400.309.388.218	400.309.388.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST N2024	-	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2025	-	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	-	**157.690.261.253**	**343.979.070.953**	**1.740.673.600.146**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	31.745.048.262	31.745.048.262
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2025	-	-	-	-	(43.747.029.790)	(43.747.029.790)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2026	-	-	-	-	(7.936.262.066)	(7.936.262.066)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	-	**157.690.261.253**	**324.040.827.359**	**1.720.735.356.552**

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 of Year 2026

CONTENTS

	Page(s)
Statement of Financial Position	02 - 03
Statement of Income	04
Statement of Cash flow	05
Notes to Financial Statements	06 - 27

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Code	ASSETS	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**4.005.795.592.111**	**4.105.549.967.921**
110	**I. Cash and cash equivalent**	**3**	**69.460.071.342**	**180.095.426.659**
111	1. Cash		69.460.071.342	180.095.426.659
120	**II. Short-term financial investment**	**4**	**1.801.000.000.000**	**2.053.000.000.000**
123	1. Held-to-maturity investments		1.801.000.000.000	2.053.000.000.000
130	**III. Short-term receivables**		**1.645.133.344.909**	**1.666.616.333.860**
131	1. Short-term trade receivables	5	1.157.434.745.958	1.176.003.786.187
132	2. Short-term advances to suppliers		122.909.866.289	88.890.864.547
135	3. Other short-term receivables	6	375.071.793.544	412.004.744.008
136	4. Provision for short-term doubtful debt (*)	7	(10.283.060.882)	(10.283.060.882)
140	**IV. Inventories**	**8**	**230.733.462.914**	**49.089.817.521**
141	1. Inventories		230.733.462.914	49.089.817.521
160	**V. Other short-term assets**		**259.468.712.946**	**156.748.389.881**
161	1. Short-term prepayments	12	255.728.661.894	156.748.389.881
163	2. Taxes and other receivables from State budget	15	3.740.051.052	-
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1.737.180.828.264**	**1.702.859.941.925**
210	**I. Long-term receivables**		**42.351.882.598**	**40.956.859.686**
215	1. Other long-term receivables	6	42.351.882.598	40.956.859.686
220	**II. Fixed assets**		**1.013.859.253.041**	**1.036.304.790.824**
221	1. Tangible fixed assets	10	946.455.727.044	963.419.458.729
222	*- Cost*		*1.752.378.275.679*	*1.729.144.243.443*
223	*- Accumulated depreciation (*)*		*(805.922.548.635)*	*(765.724.784.714)*
227	2. Intangible fixed assets	11	67.403.525.997	72.885.332.095
228	*- Cost*		*126.401.942.444*	*126.401.942.444*
229	*- Accumulated amortisation (*)*		*(58.998.416.447)*	*(53.516.610.349)*
250	**V. Long-term assets in progress**	**9**	**66.174.874.611**	**41.584.995.680**
252	1. Construction in progress		66.174.874.611	41.584.995.680
260	**VI. Long-term investments**	**4**	**191.358.695.471**	**155.240.228.463**
261	1. Investment in subsidiaries		203.128.819.581	167.010.352.573
264	2. Provision for devaluation of long-term investments (*)		(11.770.124.110)	(11.770.124.110)
270	**VII. Other long-term assets**		**423.436.122.543**	**428.773.067.272**
271	1. Long-term prepaid expenses	12	423.436.122.543	428.773.067.272
280	**TOTAL ASSETS**		**5.742.976.420.375**	**5.808.409.909.846**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

(Continued)

Code	RESOURCES	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	**C. LIABILITIES**		**4.022.241.063.823**	**4.067.736.309.700**
310	**I. Current liabilities**		**3.563.705.919.019**	**3.550.699.354.277**
311	1. Short-term trade payables	14	367.172.870.475	633.737.206.931
312	2. Short-term advances from customers		1.575.406.318	2.215.663.359
313	3. Dividends and profit payable		1.325.373.712	1.325.373.712
314	4. Short-term taxes and amounts payables to the State budget	15	37.836.898.405	45.393.361.742
315	5. Payables to employees		147.366.106.717	199.944.402.974
316	6. Short-term accrued expenses	16	564.738.924.768	403.667.980.073
319	7. Short-term unearned revenue	17	209.083.051.095	4.547.850.947
320	8. Other short-term payables	18	1.009.879.501.328	901.297.312.011
321	9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	1.221.466.157.840	1.344.801.793.613
323	10. Bonus and welfare fund		3.261.628.361	13.768.408.915
330	**II. Non-current liabilities**		**458.535.144.804**	**517.036.955.423**
338	1. Other long-term payables	18	8.330.789.987	14.158.093.375
339	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	450.204.354.817	502.878.862.048
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**1.720.735.356.552**	**1.740.673.600.146**
410	**I. Owner's Equity**	**19**	**1.720.735.356.552**	**1.740.673.600.146**
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	*- Ordinary shares carrying voting rights*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
418	3. Investment and development fund		157.690.261.253	157.690.261.253
420	4. Retained earnings		324.040.827.359	343.979.070.953
420a	*- Retained earnings accumulated to the prior year end*		*300.232.041.163*	-
420b	*- Retained earnings of the current year*		*23.808.786.196*	*343.979.070.953*
440	**TOTAL RESOURCES**		**5.742.976.420.375**	**5.808.409.909.846**

Approved, 30 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 1 of Year 2026

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 1/2026	Quarter 1/2025	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Gross revenue from goods sold and services rendered**	**21**	**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**	**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**
10	**2. Net revenue from goods sold and services rendered**		**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**	**3.119.896.713.992**	**4.769.137.690.072**
11	**3. Cost of sales**	**22**	**2.943.863.685.571**	**4.540.822.234.118**	**2.943.863.685.571**	**4.540.822.234.118**
20	**4. Gross profit from goods sold and services rendered**		**176.033.028.421**	**228.315.455.954**	**176.033.028.421**	**228.315.455.954**
22	5. Financial income	23	57.344.232.744	25.736.629.615	57.344.232.744	25.736.629.615
23	6. Financial expenses	24	31.847.220.047	17.288.071.906	31.847.220.047	17.288.071.906
24	*- In which: Interest expense*		*31.847.220.047*	*17.243.572.141*	*31.847.220.047*	*17.243.572.141*
25	7. Selling expenses	25	40.230.973.180	23.747.416.861	40.230.973.180	23.747.416.861
26	8. General and administration expenses	26	125.205.220.275	125.680.104.651	125.205.220.275	125.680.104.651
30	**9. Net profits from operating activities**		**36.093.847.663**	**87.336.492.151**	**36.093.847.663**	**87.336.492.151**
31	10. Other income	27	815.853.206	124.263.111	815.853.206	124.263.111
32	11. Other expenses	28	198.720.000	792.947.561	198.720.000	792.947.561
40	**12. (Loss)/Profit from other activities**		**617.133.206**	**(668.684.450)**	**617.133.206**	**(668.684.450)**
50	**13. Total net profit before tax**		**36.710.980.869**	**86.667.807.701**	**36.710.980.869**	**86.667.807.701**
51	14. Current corporate income tax expense	29	4.965.932.607	16.704.992.929	4.965.932.607	16.704.992.929
60	**15. Net profit after corporate income tax**		**31.745.048.262**	**69.962.814.772**	**31.745.048.262**	**69.962.814.772**

Approved, 30 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 1 of Year 2026
(Indirect Method)

Code	Items	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profits before tax***		***36.710.980.869***	***86.667.807.701***
	2. Adjustments for		-	-
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		47.879.570.019	39.575.166.392
03	- Provisions		-	-
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		(17.334.870)	43.929.697
05	- Gains/losses from investing activities		(57.597.189.840)	(25.736.059.547)
06	- Interest expense		31.847.220.047	17.243.572.141
08	***3. Operating profit before movements in working capital***		***58.823.246.225***	***117.794.416.384***
09	- Changes in receivables		21.618.629.038	140.783.555.855
10	- Changes in inventories		(181.643.645.393)	(280.220.222.604)
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		185.612.325.668	336.399.967.913
12	- Changes in prepaid expenses		(94.256.160.920)	5.208.465.844
14	- Interest paid		(30.846.677.785)	(16.908.141.731)
15	- Corporate income tax paid		(25.252.202.770)	(25.657.410.333)
17	- Other payments on operating activities		(62.190.072.410)	(101.543.351.240)
20	***Net cash flows from operating activities***		***(128.134.558.347)***	***175.857.280.088***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(62.625.470.325)	(238.273.848.433)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		259.259.260	-
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(250.000.000.000)	(395.000.000.000)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		502.000.000.000	515.370.392.400
25	5. Equity investments in other entities		(36.118.467.008)	(59.215.943.700)
27	6. Interest and dividend received		39.976.689.237	15.628.900.238
30	***Net cash flows from investing activities***		***193.492.011.164***	***(161.490.499.495)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		11.306.871.944	28.615.641.458.428
34	2. Repayment of principal		(187.317.014.948)	(28.443.324.815.988)
35	3. Repayment of financial principal		-	-
36	4. Dividends or profits paid to owners		-	-
40	***Net cash flow from financing activities***		***(176.010.143.004)***	***172.316.642.440***
50	**Net cash flows in the year**		**(110.652.690.187)**	**186.683.423.033**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**180.095.426.659**	**204.040.016.771**
61	Effect of exchange rate fluctuations		17.334.870	(43.929.697)
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**		**69.460.071.342**	**390.679.510.107**

Approved, 30 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 of Year 2026

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1.217.830.420.000 equivalent to 121.783.042 shares, with a par value of VND 10.000 per share.

Business field

The Corporation operates in the field of providing postal, courier, and logistics services; and also conducts trading activities and related services.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle: 12 months

The Company's operation in the year that affects the Separate Financial Statements.

- According to Board of Directors Resolution No. 12/NQ-HĐQT dated 14 January 2025, on overseas investment, the parent company established Viettel Post Logistics and Trading Co., Ltd. (Guangxi) under Overseas Investment Registration Certificate No. 202501432, issued by the Ministry of Finance, first certified on April 22, 2025, with the following details:
+) Company name: Viettel Post Logistics and Trading Co., LTD. (Guangxi);
+) Business objectives: International express delivery services, domestic and international transportation, warehousing, customs, fulfillment warehousing, online commerce, and service trade;
+) Overseas investment capital: USD 1.371.032, in cash and as equity capital.
- On 13 February 2026, Viettel Post Logistics and Trading Co., Ltd. (Guangxi) was granted Business Registration Certificate No. 91450100MAK7TLE551.
- On 31 March 2026, the Parent Company completed the capital contribution of USD 1.371.032 to the subsidiary.

Group structure

The Company has branches in provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:	**Address**	**Main business activities**
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business
Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	Warehousing and storages
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwading, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwading, International express delivery

Viettel Post Logistics and Trading Co., LTD. (Guangxi)	China	Logistics, Forwading, International express delivery

Information of Subsidiaries of the Company is detailed in Note 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in accounting policies and disclosures.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC guiding the accounting regime for enterprises, replacing Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and effective for fiscal years beginning on or after 01 January 2026.

The impact of changes in accounting policies according to the guidance of Circular No. 99/2025/TT-BTC is applied non-retrospectively.

2.4 . Basis for preparation of Separate Financial statements

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle. Separate Financial statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.
In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The users of these Separate Financial statements should study the Separate Financial statements combined with the Consolidated Financial statements of the Company and its subsidiaries in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.5 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date.

The exchange rate used for remeasurement of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the separate financial statements is determined as follows: Monetary items denominated in foreign currencies are remeasured at the average transfer buying and selling rates quoted by the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions at the end of the accounting period. For balances of demand deposits in foreign currencies, the Corporation remeasures them at the average transfer buying and selling rates quoted by the commercial bank where such demand deposit accounts are maintained.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.
Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in subsidiaries are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.
Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05-30 years
- Machinery, equipment	05-10 years
- Vehicles, transportation equipment	06-10 years
- Office equipment and furniture	03-05 years
- Other fixed assets	03-05 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

Regarding joint liability borrowings attributable to the construction or production of a qualifying asset, the borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period shall be determined based on the capitalization rate for weighted average accumulated costs incurred in the construction or production of such asset. The capitalization rate shall be calculated according to the weighted average interest rate of the unpaid borrowings in the year, except for specific borrowings for the purpose of acquiring a qualifying asset.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::
- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.
Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services

The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:
- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:
- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	1.920.983.210	1.208.163.939
Bank demand deposits	65.982.383.696	178.428.705.478
Cash in transit	1.556.704.436	458.557.242
	69.460.071.342	**180.095.426.659**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

Investment in subsidiaries

Details of the Company's subsidiaries as at 31/03/2026 are as follows:

Name of subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Principal activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Commercial business
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Warehousing and storages
Mygo Cambodia Company Limited	Campuchia	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Logistics and Trading Co., LTD. (Guangxi)	China	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery

5 . ACCOUNT RECEIVABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Viettel Telecom Corporation	16.407.604.056	54.599.815.023
- Viettel Network Corporation	20.879.384.664	44.753.624.472
- VFS Trading and Services Company Limited	55.112.073.411	40.582.333.361
- Hong Phong Trading Services Import export Company Limited	13.619.606.611	19.543.568.623
- Others	1.051.416.077.216	1.016.524.444.708
	1.157.434.745.958	**1.176.003.786.187**
Trade receivables classified by payment terms		
- Short-term trade receivables	1.157.434.745.958	1.176.003.786.187
	1.157.434.745.958	**1.176.003.786.187**

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)

Receivable from e-Wallet service	765.536.049	-	-	-
Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	1.508.750.961	-	1.704.916.937	-
Interest receivable	52.620.263.010	-	35.304.067.123	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	106.626.456.198	(3.233.386.939)	125.867.213.332	(3.233.386.939)
Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	14.723.264.185	-	21.007.368.138	-
Advances	26.256.090.538	-	23.916.960.478	-
Short-term deposits and mortgages	1.586.993.835	-	1.642.123.453	-
Others	170.244.438.768	-	201.822.094.547	-
	375.071.793.544	**(3.973.386.939)**	**412.004.744.008**	**(3.973.386.939)**
Long-term				
Deposits and mortgages	42.351.882.598		40.956.859.686	
	42.351.882.598	-	**40.956.859.686**	-

7 . BAD DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
- Overdue receivables				
+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-
+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Mr. Trinh Van Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Mr. Le Trung Dung	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Others	19.753.819.105	13.562.935.655	20.419.373.892	14.228.490.442
	24.438.590.536	**14.155.529.654**	**25.104.145.323**	**14.821.084.441**

8 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	3.309.187.010	-	2.768.008.115	-
Tools, supplies	20.891.811.029	-	34.980.243.871	-
Work-in-progress production costs	200.462.665.347	-	-	-

Goods	6.069.799.528	-	11.341.565.535	-
	230.733.462.914	-	**49.089.817.521**	-

9 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Fixed assets purchases	**21.970.200.000**	**8.876.540.000**
- Construction in progress	**44.204.674.611**	**32.708.455.680**
+ Upgrade core delivery system	*13.900.910.384*	*13.900.910.384*
+ Da Nang Logistics Center project	*22.346.254.827*	*10.963.924.785*
+ Robot manufacturing project	*5.186.159.474*	*5.186.159.474*
+ Upgrade internal system management software	*1.870.424.000*	*1.870.424.000*
+ Other projects	*900.925.926*	*787.037.037*
	66.174.874.611	**41.584.995.680**

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 2.

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 3.

12 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Current		
Rental of premises, offices, shops	218.620.501.742	108.949.412.396
Renovation and repair costs	11.809.443.027	13.183.410.511
Tools and supplies	17.481.586.222	22.553.905.128
Others	7.817.130.903	12.061.661.846
	255.728.661.894	**156.748.389.881**
Non-Current		
Renovation and repair costs	59.391.961.399	63.547.831.385
Tools and supplies	109.036.244.170	100.461.163.650
Rental of premises, offices, shops	794.678.602	416.967.808
Land rental	174.535.794.311	176.613.326.580
Others	79.677.444.061	87.733.777.849
	423.436.122.543	**428.773.067.272**

13 . BORROWINGS

See Details in Annex 4.

14 . ACCOUNT PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Amount able to be paid off	Cost	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Account payables detailed by suppliers with large balance:				
- Viettel CHT Company Limited	4.642.603	4.642.603	23.574.996.591	23.574.996.591
- UPS Vietnam Joint Stock Company Branch in Hanoi	19.089.572.435	19.089.572.435	4.525.587.855	4.525.587.855
- Sai Gon Da Nang Investment Joint Stock Company	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Green Speed Joint Stock Company	15.887.685.112	15.887.685.112	31.729.924.495	31.729.924.495
- Thanh Xuan Automobile Trading Company Limited	-	-	3.541.603	3.541.603
- Others	321.258.691.879	321.258.691.879	562.970.877.941	562.970.877.941
	367.172.870.475	**367.172.870.475**	**633.737.206.931**	**633.737.206.931**
Account payable details by payment terms:				
- Short-term trade payables	367.172.870.475	367.172.870.475	633.737.206.931	633.737.206.931
	367.172.870.475	**367.172.870.475**	**633.737.206.931**	**633.737.206.931**

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

16 . ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	11.217.894.016	10.958.630.360
Internationnal courier expenses	3.147.839.631	27.491.485.421
Out-sourced labor costs	279.199.882.652	347.836.213.552
Accrued interest	2.616.226.942	2.115.815.724
Others	268.557.081.527	15.265.835.016
	564.738.924.768	**403.667.980.073**

17 . UNEARNED REVENUE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND

Short-term		
- Other unearned revenue	209.083.051.095	4.547.850.947
	209.083.051.095	**4.547.850.947**

18 . OTHER PAYABLES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term		
Payables for point of sale management staff	31.148.992.203	30.584.791.790
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)	11.277.902.527	58.363.166.304
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds	36.410.432.950	18.018.035.458
Short-term deposits and mortgages received	1.334.760.364	2.280.526.070
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	7.967.079.011	12.354.918.343
Payable for cash on delivery (COD) services	817.753.295.345	620.668.465.916
Payable to business agents and individuals	5.069.195.179	4.134.044.477
Others	98.917.843.749	154.893.363.653
	1.009.879.501.328	**901.297.312.011**
Long-term		
Long-term deposits received	8.330.789.987	14.158.093.375
	8.330.789.987	**14.158.093.375**

19 . OWNER'S EQUITY

Changes in owner's equity

See Details in Annex 6.

Details of Contributed capital

	31/03/2026 VND	Proportion %	01/01/2026 VND	Proportion %
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	*476.883.370.000*	*39,16*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Owner's Equity		
- At the beginning of the year	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
- Increase in the year	-	-
- Decrease in the year	-	-
- At the end of the year	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
Distributed dividends		

Share

	31/03/2026	01/01/2026
Number of shares registered to issue	121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	*121.783.042*	*121.783.042*
Number of outstanding shares in circulation	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	*121.783.042*	*121.783.042*

An ordinary share has par value of VND 10,000

20 . OFF BALANCE SHEET ITEM

Foreign currency

	31/03/2026	01/01/2026
- United States Dollar (USD)	237.629,05	115.662,96
- Singapore Dollar (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Australia Dollar (AUD)	1.645,73	1.645,73

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Revenue from sale of goods	199.919.022.043	1.659.944.365.699
Revenue from rendering of services	2.919.977.691.949	3.109.193.324.373
	3.119.896.713.992	**4.769.137.690.072**

22 . COST OF GOODS SOLD

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Cost of goods sold	195.216.600.196	1.657.292.549.224
Cost of services rendered	2.748.647.085.375	2.883.529.684.894
	2.943.863.685.571	**4.540.822.234.118**

23 . FINANCIAL INCOME

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Interest income	32.658.738.918	17.166.114.668
Dividends and profits received	24.634.146.206	8.115.351.879
Realised exchange gain	34.012.750	-
Unrealised exchange gain	17.334.870	570.068
Other financial income	-	454.593.000
	57.344.232.744	**25.736.629.615**

24 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025

	VND	VND
Interest expenses	31.847.220.047	17.243.572.141
Unrealised exchange loss	-	44.499.765
	31.847.220.047	**17.288.071.906**

25 . SELLING EXPENSES

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Expenses of outsourcing services	33.303.834.728	14.301.664.257
Other expenses in cash	6.927.138.452	9.445.752.604
	40.230.973.180	**23.747.416.861**

26 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Labour expenses	82.000.710.855	81.841.388.319
Raw materials	518.808.824	363.301.203
Tools and supplies	(499.131.054)	1.370.380.432
Depreciation and amortisation	1.922.805.809	2.308.043.667
Taxes, fees and charges	36.833.333	2.396.395.100
Expenses of outsourcing services	9.325.212.878	11.059.816.422
Others	31.899.979.630	26.340.779.508
	125.205.220.275	**125.680.104.651**

27 . OTHER INCOME

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Income from sale and liquidation of fixed assets	304.304.716	-
Other income	511.548.490	124.263.111
	815.853.206	**124.263.111**

28 . OTHER EXPENSES

	Quarter 1/2026 VND	Quarter 1/2025 VND
Penalties	-	487.857.751
Other expenses	198.720.000	305.089.810
	198.720.000	**792.947.561**

29 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before corporate income tax from business activities	36.710.980.869	86.667.807.701
Increase	12.804.392.324	4.972.508.825
- *Non-deductible expenses*	*12.804.392.324*	*4.833.827.048*
- *Unrealised exchange gain in previous period*	-	*94.752.080*
- *Unrealised exchange loss in this period*	-	*43.929.697*
Decrease	(24.685.710.157)	(8.115.351.879)
- *Dividend payment*	*(24.634.146.206)*	*(8.115.351.879)*
- *Unrealised exchange gain in this period*	*(17.334.870)*	-
- *Unrealised exchenge loss in previous period*	*(34.229.081)*	-
Taxable income	24.829.663.036	83.524.964.647
Adjust corporate income tax expenses of previous years into current corporate income tax expenses of this year	-	-
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	**4.965.932.607**	**16.704.992.929**

30 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE

	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
Raw materials	82.623.104.156	73.447.274.123
Labour expenses	439.158.041.245	597.324.567.151
Depreciation and amortisation	47.879.570.019	40.482.141.685
Out-sourced services	2.237.948.852.939	2.204.619.375.383
Others	106.473.710.471	117.083.848.064
	2.914.083.278.830	**3.032.957.206.406**

31 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025; the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the first quarter of 2025 prepared for the accounting period from 01 January 2025 to 31 March 2025.

Approved, 30 April 2026

Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	***1.801.000.000.000***	***1.801.000.000.000***	***2.053.000.000.000***	***2.053.000.000.000***
- Term Deposits	1.801.000.000.000	1.801.000.000.000	2.053.000.000.000	2.053.000.000.000
Long-term investments	-	-	-	-
- Term Deposits	-	-	-	-
	1.801.000.000.000	**1.801.000.000.000**	**2.053.000.000.000**	**2.053.000.000.000**

Investments in subsidiaries

	31/03/2026			01/01/2026		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	***203.128.819.581***	-	***(11.770.124.110)***	***167.010.352.573***	-	***(11.770.124.110)***
- Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Viettel Logistics Company Limited	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	39.493.334.762	-	-	39.493.334.762	-	-
- Mygo Cambodia Company Limited	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)
- VTP Myanmar Company Limited	3.414.750.000	-	-	3.414.750.000	-	-
- Viettel Post Laos Sole Company Limited	92.332.143.700	-	-	92.332.143.700	-	-
- Viettel Post Logistics and Trading Co., LTD. (Guangxi)	36.118.467.008	-	-	-	-	-
	203.128.819.581	-	**(11.770.124.110)**	**167.010.352.573**	-	**(11.770.124.110)**

Annex 2 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	33.482.435.119	355.093.853.027	1.234.330.559.298	102.227.712.005	4.009.683.994	1.729.144.243.443
Increase	-	707.250.000	13.628.525.000	11.331.454.805	-	25.667.229.805
- Purchase in the year	-	*707.250.000*	*13.628.525.000*	*7.538.157.805*	-	*21.873.932.805*
- Completed construction investment	-	-	-	*3.793.297.000*	-	*3.793.297.000*
Decrease	-	(31.068.668)	(2.402.128.901)	-	-	(2.433.197.569)
- Disposal	-	-	*(2.200.000.000)*	-	-	*(2.200.000.000)*
- Other decreases	-	*(31.068.668)*	*(202.128.901)*	-	-	*(233.197.569)*
Closing balance	**33.482.435.119**	**355.770.034.359**	**1.245.556.955.397**	**113.559.166.810**	**4.009.683.994**	**1.752.378.275.679**
Accumulated depreciation						
Opening balance	14.396.287.825	117.881.216.616	606.890.031.745	24.631.301.308	1.925.947.220	765.724.784.714
Increase	656.922.056	10.133.564.799	26.311.500.607	5.183.722.407	200.224.415	42.485.934.284
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	*656.922.056*	*10.133.564.799*	*26.311.500.607*	*5.183.722.407*	*200.224.415*	*42.485.934.284*
Decrease	-	(21.279.910)	(2.266.890.453)	-	-	(2.288.170.363)
- Disposal	-	-	*(2.200.000.000)*	-	-	*(2.200.000.000)*
- Other decreases	-	*(21.279.910)*	*(66.890.453)*	-	-	*(88.170.363)*
Closing balance	**15.053.209.881**	**127.993.501.505**	**630.934.641.899**	**29.815.023.715**	**2.126.171.635**	**805.922.548.635**
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Opening balance	19.086.147.294	237.212.636.411	627.440.527.553	77.596.410.697	2.083.736.774	963.419.458.729
Closing balance	**18.429.225.238**	**227.776.532.854**	**614.622.313.498**	**83.744.143.095**	**1.883.512.359**	**946.455.727.044**

Annex 3 : **INTANGIBLE ASSETS**

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Increase	-	-	-	-
- Purchase in the year	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-
Closing balance	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Accumulated amortisation	-	-	-	-
Opening balance	**7.882.683.292**	**45.108.927.057**	**525.000.000**	**53.516.610.349**
Increase	153.038.302	5.328.767.796	-	5.481.806.098
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	*153.038.302*	*5.328.767.796*	-	*5.481.806.098*
Decrease	-	-	-	-
Closing balance	**8.035.721.594**	**50.437.694.853**	**525.000.000**	**58.998.416.447**
Net carrying amount	-	-	-	-
Opening balance	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Closing balance	**26.490.524.387**	**40.913.001.610**	-	**67.403.525.997**

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2026		During the period		31/03/2026	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	**1.272.734.190.743**	**1.272.734.190.743**	**15.349.016.406.654**	**15.521.790.265.865**	**1.099.960.331.532**	**1.099.960.331.532**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	305.459.603.189	305.459.603.189	2.335.961.439.608	1.943.499.100.859	697.921.941.938	697.921.941.938
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	422.520.216.710	422.520.216.710	370.028.389.594	434.610.216.710	357.938.389.594	357.938.389.594
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	-	-	1.426.812.258.304	1.382.712.258.304	44.100.000.000	44.100.000.000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	181.190.495.583	181.190.495.583	4.050.474.078.317	4.231.664.573.900	-	
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	3.532.837.216.583	3.532.837.216.583	-	
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	82.603.556.130	82.603.556.130	2.968.162.568.024	3.050.766.124.154	-	
- Asia Commercial Joint Stock Bank	280.960.319.131	280.960.319.131	163.797.500.360	444.757.819.491	-	
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Head Office	-	-	500.942.955.864	500.942.955.864	-	
- Current portion of long-term loans due	-	-	-	-	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14.700.000.000	14.700.000.000	3.675.000.000	3.675.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Woori Bank Vietnam Limited	17.998.197.546	17.998.197.546	5.549.473.217	4.709.534.152	18.838.136.611	18.838.136.611
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	12.460.290.609	12.460.290.609	3.841.942.996	3.260.446.721	13.041.786.884	13.041.786.884
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	4.153.430.204	4.153.430.204	1.280.647.665	1.086.815.574	4.347.262.295	4.347.262.295
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	6.922.383.671	6.922.383.671	2.134.412.776	1.811.359.289	7.245.437.158	7.245.437.158
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	15.833.300.840	15.833.300.840	47.499.902.520	-	63.333.203.360	63.333.203.360
	1.344.801.793.613	**1.344.801.793.613**	**15.412.997.785.828**	**15.536.333.421.601**	**1.221.466.157.840**	**1.221.466.157.840**

- Long-term loans						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	47.663.621.207	47.663.621.207	-	3.675.000.000	43.988.621.207	43.988.621.20
- Woori Bank Vietnam Limited	104.989.485.722	104.989.485.722	5.739.583.573	5.549.473.217	105.179.596.078	105.179.596.07
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	72.685.028.576	72.685.028.576	3.973.557.859	3.841.942.997	72.816.643.439	72.816.643.43
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	24.228.342.861	24.228.342.861	1.324.519.286	1.280.647.666	24.272.214.482	24.272.214.48
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	40.380.571.432	40.380.571.432	2.207.532.144	2.134.412.776	40.453.690.800	40.453.690.80
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	284.999.415.120	284.999.415.120	-	-	284.999.415.120	284.999.415.12
	574.946.464.918	**574.946.464.918**	**13.245.192.862**	**16.481.476.655**	**571.710.181.125**	**571.710.181.12**
Amount due for settlement within 12 months	(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(63.981.379.174)	(14.543.155.736)	(121.505.826.308)	(121.505.826.308
Amount due for settlement after 12 months	**502.878.862.048**	**502.878.862.048**	-	-	**450.204.354.817**	**450.204.354.81**

Annex 5 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2026		During the period		31/03/2026	
	Tax receivable	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax receivable	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	18.735.155.558	58.140.502.662	42.383.340.049	-	34.492.318.171
- Corporate income tax	-	23.509.542.843	5.030.425.287	25.252.202.770	-	3.287.765.360
- Personal income tax	-	3.101.755.308	13.209.313.299	20.048.921.507	3.740.051.052	2.198.152
- Land tax and land rental	-	-	138.904.200	138.904.200	-	-
- Other tax	-	40.233.633	11.840.182	51.747.731	-	326.084
- Fees, charges and other payables	-	6.674.400	72.115.243	24.499.005	-	54.290.638
	-	**45.393.361.742**	**76.603.100.873**	**87.899.615.262**	**3.740.051.052**	**37.836.898.405**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 6 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury stock	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Openning balance of previous year	**1.217.830.420.000**	21.173.847.940	-	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit for previous year	-	-	-	-	400.309.388.218	400.309.388.218
Profit distribution	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit	-	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Temporary distribution to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Ending balance of previous year	**1.217.830.420.000**	21.173.847.940	-	**157.690.261.253**	**343.979.070.953**	**1.740.673.600.146**
Increase in capital of this year	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital in this year	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	31.745.048.262	31.745.048.262
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2025 profit	-	-	-	-	(43.747.029.790)	(43.747.029.790)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	-	-	-
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(7.936.262.066)	(7.936.262.066)
Profit distribution (*)	-	-	-	-	-	-
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	-	-
Closing balance of this period	**1.217.830.420.000**	21.173.847.940	-	**157.690.261.253**	**324.040.827.359**	**1.720.735.356.552**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

Số/No: 213 /VTPost-TCKT
V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính Q1/2026.
Explanation of the difference in business results for first quarter of 2026 compared to the same period last year.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence–Freedom-Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 30 April 2026

Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 1/2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 54,63% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 43,76%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the first quarter of 2026, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement decreased by 54.63% and that in the Consolidated Financial Statement decreased by 43.76%, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026 đạt 31,75 tỷ đồng; giảm 54,63% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 1/2025 đạt 69,96 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax in the separate financial statement for the first quarter of 2026 reached 31.75 billion VND, a decrease of 54.63% over the same period in 2025 (the first quarter of 2025 reached 69.96 billion VND).

Trong Quý 1/2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.119,90 tỷ đồng; giảm 1.649,24 tỷ tương ứng giảm 34,58% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng chủ yếu do trong Quý 1/2025, doanh thu Công ty mẹ vẫn bao gồm lĩnh vực dịch vụ viễn thông và kho vận; trong khi từ Quý III/2025, các mảng dịch vụ này đã được chuyển giao cho các công ty con, dẫn đến doanh thu Quý I/2026 không còn ghi nhận các hoạt động nêu trên.

In the first quarter of 2026, the separate financial statements recorded revenue from goods sold and services rendered of 3,119.90 billion VND, a decrease of 1,649.24 billion VND, equivalent to a 34.58% decline compared to the same period in 2025. The decrease was mainly attributable to the fact that in the first quarter of 2025, the Parent Company's revenue still included telecommunications and logistics services; whereas from the third quarter of 2025, these service segments were transferred to subsidiaries, resulting in no recognition of such revenues in the first quarter of 2026.

Chi phí bán hàng Quý 1/2026 đạt 40,23 tỷ (chiếm tỷ trọng 1,29% doanh thu); tăng 16,48 tỷ so với chi phí bán hàng Quý 1/2025 (đạt 23,75 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,50% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2026 đạt 125,21 tỷ (chiếm tỷ trọng 4,01% doanh thu; xấp xỉ so với chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2025 (đạt 125,68 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,64% doanh thu).

Selling expenses in the first quarter of 2026 reached 40.23 billion VND (accounting for 1.29% of revenue); an increase of 16.48 billion VND compared to selling expenses in the first quarter of 2025 (23.75 billion VND; accounting for 0.50% of revenue). Administrative expenses in the first quarter of 2026 reached 125.21 billion VND (accounting for 4.01% of revenue; approximately the same as administrative expenses in the first quarter of 2025 (125.68 billion VND; accounting for 2.64% of revenue).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 54,63% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements decreased by 54.63% compared to the same period in 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2026 đạt 39,00 tỷ đồng, giảm 43,76% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 1/2025 đạt 69,34 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the first quarter of 2026 recorded on the consolidated financial statements reached 39.00 billion VND, a decrease of 43.76% over the same period in 2025 (the first quarter of 2025 reached 69.34 billion VND):

Trong Quý 1/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 4.758,28 tỷ đồng; giảm 283,38 tỷ tương ứng giảm 5,62% so với cùng kỳ năm 2025 (nguyên nhân chủ yếu do giảm doanh thu thẻ cào); chi phí bán hàng đạt 41,70 tỷ đồng, tăng 14,79 tỷ tương ứng tăng 54,99%; chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 166,58 tỷ đồng, tăng 18,14 tỷ tương ứng tăng 12,25%.

In the first quarter of 2026, the consolidated financial statement of the Corporation recorded revenue from goods sold and services rendered of VND 4,758.28 billion; a decrease of VND 283.38 billion, equivalent decreased by 5.62% compared to the same period in 2025 (mainly due to a decrease in scratch card revenue); selling expenses reached VND 41.70 billion, an increase of VND 14.79 billion, equivalent increased by 54.99%; and administrative expenses reached VND 166.58 billion, an increase of VND 18.14 billion, equivalent increased by 12.25%.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 43,76% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement decreased by 43.76% compared to the same period in 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explaination to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the decrease in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards.*

Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Website công ty/ *Company website*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Cường